

# ĐỂ NGUYÊN TẮC CÔNG BẰNG, BÌNH ĐẲNG ĐƯỢC THỂ HIỆN Ở TỪNG QUY PHẠM TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VÀ TRONG ĐỜI SỐNG PHÁP LÝ

*Nguyễn Văn Bốn\**

**B**ộ luật Hình sự (BLHS) năm 1985, sau 4 lần sửa đổi và đến nay là BLHS hiện hành được Quốc hội khoá X kỳ họp thứ VI thông qua ngày 21 tháng 12 năm 1999, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000, đã có nhiều điểm phát triển mới trong công tác lập pháp của Nhà nước. Nó đã và đang đáp ứng một thực tế đòi hỏi khách quan trước yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ vững độc lập chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa (XHCN), trật tự an toàn xã hội, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức và công dân được Hiến pháp ghi nhận. Trong xu thế hội nhập mở cửa, BLHS là một trong những văn bản quy phạm pháp luật quan trọng góp phần thực hiện thành công đường lối đổi mới sâu rộng trên mọi mặt của đời sống xã hội của Đảng.

Là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng phản ánh cơ sở hạ tầng, do vậy tính biện chứng của vấn đề là không thể có bất kỳ một bộ luật nào quy định một lần cho mãi mãi. Với qui luật đó, đòi hỏi BLHS không ngừng được hoàn thiện, ngoài phản ánh đúng hiện thực khách quan còn phải đáp ứng được tính dự báo chính xác, phù hợp với xu thế chung trong khu vực và quốc tế. Sau gần 10 năm thực hiện, đã đến lúc BLHS cần tiếp tục sửa đổi là một tất yếu: trên tinh thần khi đi vào cuộc sống càng ít văn bản hướng dẫn càng tốt. Đặc biệt phải tiến hành công tác đổi mới mang tính đột phá về mặt lập pháp việc thể hiện nguyên tắc bình đẳng, công bằng. Đảm bảo nguyên tắc này được thể hiện trong từng qui phạm và khi cá thể hoá trách nhiệm hình sự tính công bằng thể hiện ngay trong từng

điều khoản mà người thực hiện hành vi nguy hiểm bị coi là tội phạm phạm vào, chứ không thể chỉ ghi một cách chung chung ở trong một, hai điều trong Chương I của Bộ luật rất dễ bị lãng quên, bỏ qua như hiện nay. Điều đó có nghĩa là khi một người bị cơ quan có thẩm quyền quyết định khởi tố với tư cách là bị can thì họ có thể hình dung: nếu bị Tòa án kết tội họ có thể bị áp dụng loại hình phạt nào và với mức án được dự kiến một cách tương đối chính xác là bao nhiêu. Tại sao can phạm lại có thể biết một cách tương đối chính xác loại hoặc mức hình phạt dành cho hành vi của mình như vậy, vì hành vi đó đã được nhà làm luật phân hoá trách nhiệm một cách cụ thể trong từng khoản của điều luật. Đạt được như thế không những chúng ta cụ thể hoá được Điều 52 Hiến pháp 1992 về quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật, đáp ứng được tính dân chủ ở trình độ cao trong BLHS mà còn làm giảm đi một cách đáng kể những hạn chế tiêu cực, bất công khi áp dụng hình phạt do khoảng cách rộng từ mức khởi điểm đến mức cao nhất của khung hình phạt áp dụng gây ra.

Tuy nhiên, khoảng cách rộng của khung hình phạt không phải là nguyên nhân duy nhất dẫn đến sự không công bằng trong áp dụng pháp luật hình sự mà còn phải kể đến những nguyên nhân khách quan và chủ quan khác như: không thống nhất về mặt nhận thức giữa các Thẩm phán khi đánh giá các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đặc biệt là các quy định mang tính đánh giá tùy nghi. Hậu quả là trên thực tế nhiều bị cáo phạm cùng một loại tội như cùng là giết người, hoặc cùng là vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ..., với tính chất mức độ hậu

\* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam.

quả của tội phạm, nhân thân bị cáo tương tự như nhau, nhưng bị áp dụng hình phạt rất khác nhau thậm chí chênh lệch nhau khá lớn. Thực tế này không chỉ xảy ra giữa các địa phương khác nhau mà ngay cả trên cùng một địa phương; không chỉ giữa các Thẩm phán mà ngay cùng một Thẩm phán khi xử lý các vụ án giống nhau, nhưng áp dụng những mức chế tài khác nhau.

Nguyên tắc công bằng đòi hỏi khi quyết định hình phạt phải bảo đảm sự tương xứng của hình phạt được tuyên với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã thực hiện, các đặc điểm nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, dư luận phản ứng xã hội nơi xảy ra vụ án và với ý thức pháp luật của người bị tuyên bố phạm tội. Mặt khác, nguyên tắc công bằng cũng đòi hỏi trong những điều kiện và hoàn cảnh phạm tội giống nhau, thì người phạm tội phải bị kết án và xử phạt như nhau.

Nghị quyết số 08 ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị chỉ rõ: khi xét xử phải bảo đảm cho mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, thực sự dân chủ, khách quan; việc phán quyết của Tòa án phải có sức thuyết phục. Thực hiện đường lối cải cách tư pháp của Đảng, các cơ quan tư pháp hình sự đã và đang tiến hành đồng loạt nhiều giải pháp mang tính đồng bộ nhằm đạt được mục tiêu đề ra, song mục tiêu nổi bật và có tính thường xuyên phải kể đến là mỗi bản án quyết định của Tòa án hoặc của người có thẩm quyền tố tụng hình sự phải đảm bảo công bằng, bình đẳng và dân chủ. Không để xảy ra sự so sánh dị nghị trong nhân dân và thân nhân của những người bị kết án, bị xử lý.

Muốn vậy việc làm đầu tiên có ý nghĩa quyết định để thực hiện được nguyên tắc công bằng, dân chủ là phải tiếp tục hoàn thiện pháp luật hình sự, dẫn triệt tiêu nguyên nhân làm phát sinh mọi sự bất công trong quá trình áp dụng pháp luật vận dụng đường lối xử lý. Với tinh thần đó, Nghị quyết số 48 ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị

về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 có ghi: "Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là hoàn thiện thể chế cơ chế thị trường định hướng XHCN. Hoàn thiện pháp luật về đấu tranh phòng chống tội phạm, hoàn thiện chính sách hình sự, đảm bảo yêu cầu đề cao hiệu quả phòng ngừa".

Một trong những mục tiêu là đưa nguyên tắc công bằng, bình đẳng của pháp luật hình sự vào cuộc sống. Trên cơ sở kế thừa từ BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 tiếp tục cá thể hoá trách nhiệm hình sự bằng việc phân loại tội phạm theo mức độ tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, đó là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng, còn BLHS năm 1985 chỉ quy định 2 loại tội là nghiêm trọng và ít nghiêm trọng (Điều 8 BLHS); tách tội danh từ một tội thành nhiều tội khác nhau, tách một số tình tiết định khung tăng nặng thành tội danh độc lập, nên tổng số điều BLHS 1985 là 280 điều, qua 4 lần sửa đổi đến năm 1997 tăng lên 303 điều, đến BLHS 1999 lên tới 344 điều, chủ yếu do tách thành tội danh riêng; bao quát trên diện rộng các trường hợp phạm tội xảy ra xung quanh cấu thành cơ bản của từng điều luật, làm cho mỗi tội phạm hầu hết đều có nhiều khung hình phạt khác nhau không như Bộ luật năm 1985, nhiều điều luật chỉ có một khung hình phạt cơ bản và duy nhất. Đó là một bước tiến dài về trình độ lập pháp của cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất.

Một trong những biện pháp thực hiện có hiệu quả nguyên tắc công bằng là tiếp tục cá thể hoá trách nhiệm hình sự đối với từng hành vi phạm tội. Muốn vậy, ngoài việc sửa đổi, bổ sung các quy định trong phần chung về nguyên tắc của BLHS, tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, chế định quyết định hình phạt nhẹ hơn quy định của Bộ luật, chế định án treo và cách áp dụng... cần rà soát từng điều trong từng chương, Phần các tội phạm cụ thể, xem những điều nào có thể tiếp tục tách

thành một điều luật mới hoặc một khung hình phạt mới dựa vào các tình tiết định khung tăng nặng, giảm nhẹ cho xã hội của hành vi hoặc cũng có thể dựa vào số lượng các tình tiết đó để quy định một mức hình phạt cụ thể có mức tối đa và tối thiểu ngắn, tránh khung hình phạt “cao su”, hạn chế góp nhiều loại hình phạt vào cùng một khung, song vẫn đảm bảo tính logic với những chế định của Phần chung và nguyên tắc áp dụng hình phạt.

Chẳng hạn, đối với tội giết người theo Điều 93 khoản 1 BLHS hiện gộp 3 loại hình phạt khác nhau: “Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị **phạt tù** từ mười hai năm đến hai mươi năm, **tù chung thân** hoặc **tử hình**” (các trường hợp là định khung tăng nặng từ điểm a đến k). Nhìn vào quy định này có thể thấy ngay người áp dụng pháp luật được quyền lựa chọn 1 trong 3 loại hình phạt để xử phạt người phạm tội, nếu lựa chọn hình phạt tù có thời hạn thì cũng được lựa chọn trong khoảng từ 12 năm đến 20 năm. Vậy có bao nhiêu tình tiết giảm nhẹ được quy định tại Điều 46 BLHS và bao nhiêu tình tiết giảm nhẹ không được quy định trong luật nhưng Thẩm phán xác nhận cho bị cáo hưởng mức phạt tù có thời hạn, trong trường hợp nào cần áp dụng chung thân, trường hợp nào tử hình. Dẫn đến trên thực tế nhiều vụ giết người giống nhau nhưng người phạm tội bị tuyên phạt khác nhau rất lớn như phân tích nêu trên. Mặt khác, khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử của Tòa án tổng đạt, bị cáo đáng ra chỉ bị phạt 20 năm tù, nhưng nhận được thông tin sẽ bị phạt tử hình dẫn đến có gia đình phải bán cả vườn đất chạy án để được mức 20 năm tù (mà thực chất của vấn đề là không cần chạy chọt xin xỏ gì cũng chỉ bị phạt 20 năm là phù hợp), tránh bị chung thân, tử hình. Đây là thủ đoạn tham nhũng, lừa đảo khá phổ biến mà chủ thể của nó đã lợi dụng vào khung hình phạt dài như hiện nay để lừa gạt người phạm tội và thân nhân của họ.

Nên chăng, tách thành một khung riêng đối với tù có thời hạn. Đây là ví dụ mang tính minh họa về tội giết người: 1- Người nào giết người, mà bản thân hoặc thân nhân đã khắc phục bồi thường theo quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành và người bị hại cũng có một phần lỗi hoặc có từ 3 tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 46 trở lên, không bị chịu tình tiết tăng nặng nào được quy định tại Điều 48 Bộ luật này, nếu chỉ thuộc một trong các trường hợp được quy định từ b đến k thì bị phạt tù từ 12 năm đến 14 năm, nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm a thì bị phạt tù từ 15 đến 17 năm; 2 – Phạm tội chỉ thuộc một trong các điểm từ a đến k khoản 1 và không thuộc trường hợp khoản 1 Điều này thì bị phạt tù từ 18 đến 20 năm hoặc tù chung thân; 3 – Phạm tội thuộc hai trong các điểm từ a đến k khoản 1 hoặc thuộc một trong các điểm từ a đến k khoản 1 nhưng không có tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 lại chịu tình tiết tăng nặng quy định tại Điều 48 Bộ luật này thì bị phạt tù chung thân hoặc tử hình.

Lý giải tại sao phải gắn một hoặc một số tình tiết giảm nhẹ vào cấu thành định khung của hình phạt bởi lẽ, tùy từng tính chất của mỗi loại tội mà việc giảm nhẹ nào là **có ý nghĩa nhất đối với mỗi loại tội đó**, làm cho mức độ phạm tội của hành vi giảm đi một cách đáng kể, được dư luận đồng tình chấp nhận và nó có tác dụng làm vơi đi hậu quả của tội phạm. Nên không thể gắn tình tiết giảm nhẹ, chẳng hạn như “người phạm tội có thành tích xuất sắc trong sản xuất, học tập” để thay thế tình tiết “khắc phục bồi thường” vào tình tiết định khung giảm nhẹ được ở tội giết người được, vì thành tích đó **không có ý nghĩa nhất** làm giảm đi một cách đáng kể mức độ nguy hiểm của hành vi giết người được quy định cứng trong khung hình phạt, nó có thể phù hợp với tội khác, còn ở tội giết người tình tiết thành tích đó chỉ được coi là tình tiết giảm nhẹ khi lượng hình mà thôi.

Hiện nay, trong hầu hết các bản án đều ghi tình tiết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nhưng

nhiều trường hợp không phải như vậy mà do chứng cứ phạm tội rõ ràng không thể chối cãi nên bị can, bị cáo buộc phải nhận tội. Trở lại vấn đề, giả sử bị cáo giết nhiều người, có tính chất côn đồ, coi thường mạng sống của người khác mà khoản 1 ví dụ trên lại quy định thành khẩn là một tình tiết định khung giảm nhẹ thì bị cáo sẵn sàng khai nhận để tránh bị áp dụng loại hình phạt cao nhất. Rõ ràng lúc này, bản chất của vấn đề không được phản ánh đúng. Điểm a quy định “giết nhiều người” cần phải thống nhất về nhân thức nó có mức độ nguy hiểm cao hơn so với các điểm khác.

Quy định theo hướng kiến nghị của tôi như trên cũng sẽ hạn chế hình phạt tử hình, bảo đảm nguyên tắc nhân đạo và phù hợp Tuyên ngôn của Liên hợp quốc về quyền sống của con người, để phù hợp với chỉ đạo tại Nghị quyết 48 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật: “hạn chế hình phạt tử hình, giảm hình phạt tù, mở rộng hình phạt tiền”. Mặt khác, góp phần chống tham nhũng, tiêu cực xảy ra xung quanh vấn đề giải quyết án của một số người tiến hành tố tụng thoái hoá biến chất. Người phạm tội đã thực hiện phủ định khách quan khi lựa chọn xử sự của mình, đi ngược lại với đòi hỏi của xã hội thì họ cũng đồng thời xác định được hậu quả mà họ có thể phải gánh chịu, có “chạy chọt” cũng chưa chắc mang lại kết quả gì vì khung hình phạt quy định hẹp lại tương đối cứng như vậy.

Cũng giống như tội giết người, Điều 97 BLHS “Tội làm chết người trong khi thi hành công vụ”: khoản 1 quy định khung hình phạt từ 2 đến 7 năm, thì có thể lồng các tình tiết giảm nhẹ có tính chất đặc trưng tương tự như khoản 1 Điều 93 đã được phân tích ở trên để chia khoản này thành 2 mức là từ 2 năm đến 4 năm và từ 5 năm đến 7 năm. Còn khoản 2 quy định: phạm tội làm chết nhiều người thì bị phạt tù từ 7 năm đến 15 năm. Khoảng

cách từ 7 đến 15 năm là tương đối dài. Nên quy định làm chết 2 người thì bị phạt từ 7 năm đến 11 năm; làm chết từ 3 người trở lên thì bị phạt từ 12 đến 15 năm; phạm tội trong trường hợp đặc biệt nghiêm trọng thì bị phạt từ 10 năm đến 15 năm.

Tương tự có rất nhiều điều luật *có thể nghiên cứu sửa đổi* qui định cụ thể hơn, có thể rút ngắn một cách tối đa giữa mức khởi điểm với mức cao nhất của khung hình phạt. Như Điều 98 Tội vô ý làm chết người, Điều 99 Tội vô ý làm chết người do vi phạm quy tắc nghề nghiệp hoặc quy tắc hành chính, Điều 101 Tội xúi giục hoặc giúp người khác tự sát, Điều 112 Tội hiếp dâm trẻ em, Điều 113 Tội cưỡng dâm, Điều 114 Tội cưỡng dâm trẻ em, Điều 115 Tội giao cấu với trẻ em, Điều 118 Tội cố ý lây truyền HIV cho người khác, Điều 133 Tội cướp tài sản, Điều 134 Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, Điều 135 Tội cưỡng đoạt tài sản, Điều 134 Tội cướp giật tài sản, hoặc một số tội phạm về ma tuý, xâm phạm trật tự an toàn công cộng... Nhìn chung, phải nghiên cứu thấu đáo từng điều khi đặt ra yêu cầu sửa đổi, để không xảy ra những kẽ hở không đáng có hoặc dễ bị lợi dụng, “luôn lách”.

Có như vậy thì nguyên tắc công bằng bình đẳng mới thấu suốt trong từng qui phạm, từng qui định và từng chế tài. Và do vậy nó cũng sẽ không bị lãng quên trong đời sống pháp lý. Tuy nhiên, bài viết này chỉ mới đề cập ở một khía cạnh nhỏ, chưa thể phân tích kỹ từ những điều ở Phần chung đến Phần các tội phạm. Đây là một vấn đề lớn liên quan đến kỹ thuật và trình độ lập pháp của nhà làm luật. Bởi vậy, việc có nên hay không nên, có làm được hay không làm được cần tiếp tục hội thảo, nghiên cứu tham luận để đi đến đích.